



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP  
HÙNG HẬU

-----o0o-----

Số: 28.2025/HHA/CV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----3388-----

TP.HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 01/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu

- Mã chứng khoán: SJ1
- Địa chỉ liên lạc: 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, Tp. HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028. 3974 1135 – 028. 3974 1136 Fax: 028. 3974 1280
- Email: [info@hunghau.vn](mailto:info@hunghau.vn) Website: <https://himex.vn>

2. Nội dung công bố thông tin:

- BCTC quý 01/năm 2025
  - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
  - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán từ năm 2024):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không





+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của công ty vào ngày 24/01/2025 tại đường dẫn: <https://himex.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Quý 1/2025: Không có

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

\* Tài liệu đính kèm:

- BCTC Q1.2025;
- Văn bản giải trình.

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**NGUYỄN HOÀNG TÂN**



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU  
Số: 01...2025/CV-HHA  
---oOo---

V/v: giải trình kết quả hoạt động SXKD  
quý 1 năm tài chính 2025 tăng so với  
cùng kỳ quý 1 năm tài chính 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc  
---oOo---

TP.HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty xin giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 1 năm tài chính 2025 tăng so với cùng kỳ quý 1 năm tài chính 2024 như sau:

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý 1 năm 2024 (từ 01/10/2023 đến 31/12/2023)	Quý 1 năm 2025 (từ 01/10/2024 đến 31/12/2024)	% tăng, giảm
I/ Sản lượng SX-TT				
1. Sản lượng sản xuất	Tấn	934	1.694	81%
2. Sản lượng tiêu thụ	Tấn	690	1.037	50%
II/ Doanh thu - Lợi nhuận				
1. Doanh thu thuần	Triệu đồng	330.831	692.997	109%
2. Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	3.940	7.944	102%
III/ Các chỉ tiêu tài chính cơ bản				
1. Các khoản phải thu ngắn hạn	Triệu đồng	268.602	555.254	107%
2. Hàng tồn kho	Triệu đồng	359.531	377.255	5%
3. Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	691.628	897.409	30%

- \* Lợi nhuận sau thuế của quý 1 năm tài chính 2025 tăng 102% so với cùng kỳ quý 1 năm tài chính 2024 là do :
- Sản lượng sản xuất tăng 81% và sản lượng tiêu thụ tăng 50% so với cùng kỳ quý 1 năm tài chính 2024
  - Doanh thu tài chính tăng 64% so với cùng kỳ quý 1 năm tài chính 2024
  - Chi phí lãi vay giảm 13% so với cùng kỳ quý 1 năm tài chính 2024

Trên đây là phần giải trình biến động về KQKD giữa hai kỳ báo cáo của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu

Trân trọng kính chào.                     

Nơi nhận:  
\_ Như trên  
\_ Lưu TV

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU                     

  
**NGUYỄN HOÀNG TÂN**





**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 1 năm 2025**

---

**TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2025**



MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 - 04

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

05

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

06 - 07

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

08 - 28





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/10/2024
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.087.504.473.744</b>	<b>740.022.609.613</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>17.185.852.899</b>	<b>36.048.391.177</b>
1. Tiền	111		17.185.852.899	36.048.391.177
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>123.406.389.190</b>	<b>62.138.069.664</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		123.406.389.190	62.138.069.664
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>555.254.159.051</b>	<b>247.905.362.331</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	164.524.765.307	115.108.538.686
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	58.362.908.878	10.843.244.332
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	308.956.611.276	109.317.832.584
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	23.409.873.590	12.635.746.729
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>377.254.939.324</b>	<b>378.823.950.050</b>
1. Hàng tồn kho	141		377.254.939.324	378.823.950.050
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.403.133.280</b>	<b>15.106.836.391</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.663.673.159	2.533.537.491
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.739.460.121	12.573.298.900
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/10/2024
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>453.590.599.705</b>	<b>438.004.280.978</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>54.035.720.272</b>	<b>36.228.371.547</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		44.035.000.000	27.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	10.000.720.272	9.228.371.547
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>241.450.919.052</b>	<b>243.108.832.803</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	136.606.163.823	141.041.346.102
- Nguyên giá	222		271.915.872.888	273.474.181.348
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(135.309.709.065)	(132.432.835.246)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	14.638.591.713	11.561.717.730
- Nguyên giá	225		18.064.036.519	14.417.317.315
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.425.444.806)	(2.855.599.585)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	90.206.163.516	90.505.768.971
- Nguyên giá	228		102.281.820.014	102.281.820.014
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.075.656.498)	(11.776.051.043)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.984.048.224</b>	<b>6.749.503.009</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	6.984.048.224	6.749.503.009
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4</b>	<b>100.849.526.129</b>	<b>100.849.526.129</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		71.445.000.000	71.445.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.825.500.000	30.825.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.420.973.871)	(1.420.973.871)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>50.270.386.028</b>	<b>51.068.047.490</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	50.270.386.028	51.068.047.490
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.541.095.073.449</b>	<b>1.178.026.890.591</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/10/2024
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>953.913.844.125</b>	<b>858.352.904.914</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>897.409.449.843</b>	<b>733.535.102.885</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	60.134.198.346	53.725.996.223
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.666.558.062	2.647.697.267
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	16.638.663.068	16.866.878.492
4. Phải trả người lao động	314		5.999.830.892	6.235.145.311
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		100.000.000	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.938.553.489	3.498.343.720
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	805.931.607.678	650.561.003.564
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.308	38.308
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>56.504.394.282</b>	<b>124.817.802.029</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	40.976.932.995	49.343.009.222
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	-	58.739.857.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	15.527.461.287	16.734.935.807
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/10/2024
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>587.181.229.324</b>	<b>319.673.985.677</b>
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	587.181.229.324	319.673.985.677
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		434.727.160.000	234.851.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		434.727.160.000	234.851.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		106.116.913.960	46.428.827.960
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(10.100.000)	(10.100.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.011.297.455	5.011.297.455
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.335.957.909	33.392.420.262
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		33.392.420.262	1.149.621.941
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		7.943.537.647	32.242.798.321
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.541.095.073.449</b>	<b>1.178.026.890.591</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2025

  
Nguyễn Thị Mỹ Diệu  
Người lập

  
Nguyễn Thị Mỹ Diệu  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hoàng Tân  
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Quý này năm nay		Quý này năm trước		Lũy kế năm nay		Lũy kế năm trước	
		01/10/2024-		01/10/2023-		01/10/2024-		01/10/2023-	
		Mã	Thuyết minh	01/10/2024-	31/12/2024	01/10/2023-	31/12/2024	01/10/2023-	31/12/2023
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	692.997.986.408	331.211.844.164	692.997.986.408	331.211.844.164	331.211.844.164	331.211.844.164
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	809.919	381.039.271	809.919	381.039.271	381.039.271	381.039.271
3.	Doanh thu thuần về BH&CC dịch vụ (10=01-02)	10		692.997.176.489	330.830.804.893	692.997.176.489	330.830.804.893	330.830.804.893	330.830.804.893
4.	Giá vốn hàng bán	11	23	660.879.219.718	304.524.416.422	660.879.219.718	304.524.416.422	304.524.416.422	304.524.416.422
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32.117.956.771	26.306.388.471	32.117.956.771	26.306.388.471	26.306.388.471	26.306.388.471
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	5.292.973.021	3.226.280.785	5.292.973.021	3.226.280.785	3.226.280.785	3.226.280.785
7.	Chi phí tài chính	22	25	12.971.204.944	14.888.283.570	12.971.204.944	14.888.283.570	14.888.283.570	14.888.283.570
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		12.354.808.563	12.395.410.384	12.354.808.563	12.395.410.384	12.395.410.384	12.395.410.384
8.	Chi phí bán hàng	25	26	6.553.329.021	3.856.806.149	6.553.329.021	3.856.806.149	3.856.806.149	3.856.806.149
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	7.621.855.708	5.171.265.506	7.621.855.708	5.171.265.506	5.171.265.506	5.171.265.506
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25+26)}	30		10.264.540.119	5.616.314.031	10.264.540.119	5.616.314.031	5.616.314.031	5.616.314.031
11.	Thu nhập khác	31	28	166.180.041	167.039.109	166.180.041	167.039.109	167.039.109	167.039.109
12.	Chi phí khác	32	29	501.298.101	716.421.220	501.298.101	716.421.220	716.421.220	716.421.220
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(335.118.060)	(549.382.111)	(335.118.060)	(549.382.111)	(549.382.111)	(549.382.111)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.929.422.059	5.066.931.920	9.929.422.059	5.066.931.920	5.066.931.920	5.066.931.920
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	1.985.884.412	1.127.228.401	1.985.884.412	1.127.228.401	1.127.228.401	1.127.228.401
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.943.537.647	3.939.703.519	7.943.537.647	3.939.703.519	3.939.703.519	3.939.703.519

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Thị Mỹ Diệu  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Diệu  
Người lập

Nguyễn Hoàng Tân  
Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế kỳ này (Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024)	Đơn vị tính: VND Lũy kế kỳ trước (Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.929.422.059	5.066.931.920
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.936.350.388	3.750.774.727
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(139.209.314)	(2.348.322.913)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.196.091.120)	(706.424.273)
- Chi phí lãi vay	06	25	12.354.808.563	12.395.410.384
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.885.280.576	18.158.369.845
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(107.510.666.253)	(5.221.497.963)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.569.010.726	(5.613.095.027)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(60.585.134.799)	13.025.567.185
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.667.525.794	1.362.823.636
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.354.808.563)	(12.395.410.384)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	-	(1.626.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(153.328.792.519)</b>	<b>7.690.757.292</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.981.264.419)	(756.183.611)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	154.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(302.074.316.290)	(14.978.567.334)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		24.132.218.072	5.238.263.130
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.775.341.415	551.878.818
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(279.148.021.222)</b>	<b>(9.790.063.542)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 1 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế kỳ này	Đơn vị tính: VND
			(Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024)	Lũy kế kỳ trước (Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		259.563.706.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		518.237.264.560	296.390.845.324
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(363.037.342.542)	(291.412.578.750)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.305.826.994)	(886.594.665)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		413.457.801.024	4.091.671.909
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(19.019.012.717)	1.992.365.659
Tiến và tương đương tiến đầu năm	60	3	36.048.391.177	14.253.361.170
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		156.474.439	(20.462.064)
Tiến và tương đương tiến cuối kỳ	70		17.185.852.899	16.225.264.765

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2025

  
Nguyễn Thị Mỹ Diệu  
Người lập

  
Nguyễn Thị Mỹ Diệu  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hoàng Tân  
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý 1 năm 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP  
Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Thủy sản số 1. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302047389 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã ba mươi (30) lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Thay đổi lần thứ ba mươi (30) gần đây nhất (ngày 14 tháng 11 năm 2024) về việc thay đổi thông tin người đại diện pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 434.727.160.000 VND  
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND  
Tổng số cổ phần: 43.472.716 cổ phần

Trụ sở hoạt động  
Địa chỉ: Số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Điện thoại: (84 - 28) 3974 1135  
Fax: (84 - 28) 3974 1280  
Mã số thuế: 0302047389

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh  
Hoạt động chính của Công ty là:  
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;  
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;  
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;  
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;  
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;  
- Bán buôn thực phẩm;  
- ...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường  
Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp  
Danh sách Công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Ngành nghề
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân Bình, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	65,00%	100,00%	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản...
Công ty TNHH Happyfood VietNam	Lô CIV-2, Khu C, KCN Sa Đéc, P. Tân Quy Đông, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	54,06%	54,06%	Chế biến rau quả, nông sản xuất khẩu; Chế biến bảo quản thủy sản,...

- 2 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN
- 2.1 Niên độ kế toán  
Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 năm sau.
- 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán  
Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



### 2.3 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### 2.4 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 2.5 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

### 2.6 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 2.7 Tiến và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nợ phải thu là các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán hoặc phải thu các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính, và được phân loại:

- Có thời hạn thu hồi dưới 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 2.9 Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

#### Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 2.10 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên tắc ghi nhận giá trị tài sản cố định hữu hình

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.



Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

**Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình:** Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 14 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

## 2.11 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Máy móc thiết bị	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm

## 2.12 Tài sản cố định vô hình

### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đến bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời hạn thuê đất (từ 32 - 44 năm).

### Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 05 đến 08 năm.

## 2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

## 2.14 Đầu tư tài chính

### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại kỳ phiếu, tín phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai; các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trên cơ sở dự thu. Thu nhập lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản đầu tư khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### Đầu tư vào Công ty con



Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến khoản đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**2.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**2.16 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**2.17 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ dài hạn.

**2.18 Vốn chủ sở hữu**

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của cổ đông Công ty.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**Vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

**2.19 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**2.20 Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

**Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.



- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **2.21 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **2.22 Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### **2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

### **2.24 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.



Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**2.25 Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

		Đơn vị tính: VND			
		31/12/2024	01/10/2024		
3	Tiền và các khoản tương đương tiền				
	Tiền mặt	1.873.902.602	1.675.047.512		
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.311.950.297	34.373.343.665		
	Tổng cộng	17.185.852.899	36.048.391.177		
4	Các khoản đầu tư tài chính				
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
		31/12/2024	01/10/2024		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	Ngắn hạn	123.406.389.190	123.406.389.190	62.138.069.664	62.138.069.664
	Tiền gửi có kỳ hạn bảo lãnh các khoản vay	94.600.000.000	94.600.000.000	34.170.000.000	34.170.000.000
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	28.806.389.190	28.806.389.190	27.968.069.664	27.968.069.664
	Tổng cộng	123.406.389.190	123.406.389.190	62.138.069.664	62.138.069.664



4	Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2024		01/10/2024			
		VND		VND			
		Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	Dài hạn		102.270.500.000	70.072.998.518		102.270.500.000	70.183.546.129
	Đầu tư vào Công ty con		71.445.000.000	69.913.478.518		71.445.000.000	70.024.026.129
	Công ty TNHH Ngu nghiệp Hùng Hậu	65%	19.545.000.000	18.749.078.026	65%	19.545.000.000	18.769.879.101
	Công ty TNHH Happyfood VietNam	54,06%	51.900.000.000	51.164.400.492	54,06%	51.900.000.000	51.254.147.028
	Đầu tư vào đơn vị khác		30.825.500.000	159.520.000		30.825.500.000	159.520.000
	Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn (15.952 CP)		159.520.000	159.520.000		159.520.000	159.520.000
	Công ty CP Bao bì Thủy sản (6.598 CP)		65.980.000	(*)		65.980.000	(*)
	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	17%	30.600.000.000	(*)	17%	30.600.000.000	(*)
	Tổng cộng		30.825.500.000			30.825.500.000	

(\*) Tại ngày 01/10/2024 và ngày 31/12/2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do các Công ty này chưa niêm yết nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính.



5 Phải thu của khách hàng  
Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024		01/10/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên thứ ba	99.677.965.108	-	59.417.336.405	-
Bên liên quan	64.846.800.199	-	55.691.202.281	-
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu	21.386.676.857	-	26.328.435.489	-
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	13.031.413.656	-	13.031.413.656	-
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	6.222.341.458	-	5.884.407.080	-
Công ty CP Giáo dục Hùng Hậu	1.671.600.000	-	1.520.400.000	-
Trường Đại học Văn Hiến	22.379.500.000	-	8.771.277.828	-
Công ty TNHH Rau Quả Hùng Hậu	155.268.228	-	155.268.228	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>164.524.765.307</b>	<b>-</b>	<b>115.108.538.686</b>	<b>-</b>

6 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/10/2024
Bên thứ ba	58.362.908.878	10.843.244.332
Bên liên quan	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>58.362.908.878</b>	<b>10.843.244.332</b>

7 Phải thu về cho vay

	31/12/2024		01/10/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Bên thứ ba	17.330.676.572	-	17.462.894.644	-
Bên liên quan	291.625.934.704	-	91.854.937.940	-
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu	60.171.000.000	-	42.155.000.000	-
Công ty TNHH Happyfood VietNam	41.824.937.940	-	49.699.937.940	-
Công ty CP Phát Triển Hùng Hậu	189.629.996.764	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>308.956.611.276</b>	<b>-</b>	<b>109.317.832.584</b>	<b>-</b>

	31/12/2024		01/10/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cho vay dài hạn				
Công ty TNHH Happyfood VietNam	44.035.000.000	-	27.000.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>44.035.000.000</b>	<b>-</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>-</b>

8 Phải thu khác

	31/12/2024		01/10/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác				
Bên thứ ba	17.114.309.078	-	8.473.244.917	-
Phải thu tạm ứng	589.973.272	-	1.392.748.873	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.400.000.000	-	163.005.960	-
Lãi tiền gửi dự thu	651.708.612	-	1.291.623.763	-
Phải thu tiền lãi cho vay	3.016.263.551	-	3.000.857.680	-
Các đối tượng khác	11.456.363.643	-	2.625.008.641	-
Bên liên quan	6.295.564.512	-	4.162.501.812	-
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	1.993.906.260	-	969.026.212	-
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu	3.801.658.252	-	2.693.475.600	-
Quỹ trái tim Hùng Hậu	500.000.000	-	500.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.409.873.590</b>	<b>-</b>	<b>12.635.746.729</b>	<b>-</b>

	31/12/2024		01/10/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu dài hạn khác				
Bên thứ ba	10.000.720.272	-	9.228.371.547	-
Ký quỹ thuê tài chính	9.063.345.000	-	8.468.826.000	-
Ký quỹ dài hạn khác	64.835.000	-	64.835.000	-
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	872.540.272	-	669.685.547	-
Các đối tượng khác	-	-	25.025.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.000.720.272</b>	<b>-</b>	<b>9.228.371.547</b>	<b>-</b>



9	Hàng tồn kho	31/12/2024		01/10/2024	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Nguyên liệu, vật liệu	1.696.325.624	-	1.844.758.357	-
	Công cụ, dụng cụ	2.785.070.727	-	2.351.064.159	-
	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.057.610.810	-	1.355.880.650	-
	Thành phẩm	363.423.493.486	-	371.406.444.040	-
	Hàng hóa	8.292.438.677	-	12.902.039	-
	Hàng gửi đi bán	-	-	1.852.900.805	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>377.254.939.324</b>	<b>-</b>	<b>378.823.950.050</b>	<b>-</b>
10	Chi phí trả trước	31/12/2024		01/10/2024	
	Chi phí trả trước ngắn hạn				
	Tiền thuê đất			1.315.266.746	
	Chi phí bảo hiểm	223.798.540		312.871.748	
	Công cụ, dụng cụ	509.914.475		245.568.450	
	Phí sử dụng hạ tầng			185.021.384	
	Chi phí sửa chữa	38.804.165		64.791.665	
	Các chi phí khác	891.155.979		410.017.498	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.663.673.159</b>		<b>2.533.537.491</b>	
	Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2024		01/10/2024	
	Tiền thuê đất	37.250.383.592		37.612.126.442	
	Chi phí sửa chữa	10.745.472.275		11.412.693.415	
	Công cụ, dụng cụ	2.274.530.161		2.043.227.633	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>50.270.386.028</b>		<b>51.068.047.490</b>	



11 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/10/2024	167.014.886.890	96.878.713.525	6.357.785.955	3.222.794.978	273.474.181.348
Mua trong năm	-	100.000.000	-	-	100.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.658.308.460)	-	-	(1.658.308.460)
Tại 31/12/2024	167.014.886.890	95.320.405.065	6.357.785.955	3.222.794.978	271.915.872.888

Giá trị hao mòn lũy kế

Tại 01/10/2024	49.230.923.971	75.893.818.987	5.132.578.111	2.175.514.177	132.432.835.246
Khấu hao trong năm	1.413.156.810	1.538.853.018	73.136.739	41.753.145	3.066.899.712
Thanh lý, nhượng bán	-	(190.025.893)	-	-	(190.025.893)
Tại 31/12/2024	50.644.080.781	77.242.646.112	5.205.714.850	2.217.267.322	135.309.709.065

Giá trị còn lại

Tại 01/10/2024	117.783.962.919	20.984.894.538	1.225.207.844	1.047.280.801	141.041.346.102
Tại 31/12/2024	116.370.806.109	18.077.758.953	1.152.071.105	1.005.527.656	136.606.163.823

12 Tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/10/2024	-	12.928.962.428	1.488.354.887	-	14.417.317.315
Thuê tài chính trong năm	-	2.685.083.370	961.635.834	-	3.646.719.204
Tại 31/12/2024	-	15.614.045.798	2.449.990.721	-	18.064.036.519



		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại 01/10/2024		-	2.716.066.321	139.533.264	-	2.855.599.585
Khấu hao trong năm		-	496.191.186	73.654.035	-	569.845.221
Chuyển sang TSCĐ hữu hình		-	-	-	-	-
Tại 31/12/2024		-	3.212.257.507	213.187.299	-	3.425.444.806
Giá trị còn lại						
Tại 01/10/2024		-	10.212.896.107	1.348.821.623	-	11.561.717.730
Tại 31/12/2024		-	12.401.788.291	2.236.803.422	-	14.638.591.713
13 Tài sản cố định vô hình						
Nguyên giá		Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm máy tính	Tổng cộng
Tại 01/10/2024		101.888.720.014	-	-	393.100.000	102.281.820.014
Tại 31/12/2024		101.888.720.014	-	-	393.100.000	102.281.820.014
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại 01/10/2024		11.421.207.112	-	-	354.843.931	11.776.051.043
Khấu hao trong năm		296.167.956	-	-	3.437.499	299.605.455
Tại 31/12/2024		11.717.375.068	-	-	358.281.430	12.075.656.498
Giá trị còn lại						
Tại 01/10/2024		90.467.512.902	-	-	38.256.069	90.505.768.971
Tại 31/12/2024		90.171.344.946	-	-	34.818.570	90.206.163.516





**14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2024	01/10/2024
Dự án trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJI Plaza	1.878.034.091	1.878.034.091
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	5.106.014.133	4.871.468.918
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.984.048.224</b>	<b>6.749.503.009</b>

**15 Phải trả người bán**

**Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2024		01/10/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên thứ ba	55.262.326.153	55.262.326.153	37.036.496.571	37.036.496.571
Bên liên quan	4.871.872.193	4.871.872.193	16.689.499.652	16.689.499.652
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu	4.679.086.711	4.679.086.711	16.504.248.170	16.504.248.170
Công ty TNHH Rau Quả Hùng Hậu	185.251.482	185.251.482	185.251.482	185.251.482
Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu	7.534.000	7.534.000	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>60.134.198.346</b>	<b>60.134.198.346</b>	<b>53.725.996.223</b>	<b>53.725.996.223</b>

**Phải trả người bán dài hạn**

	31/12/2024		01/10/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên thứ ba	22.908.057.009	22.908.057.009	31.274.133.236	31.274.133.236
Bên liên quan	18.068.875.986	18.068.875.986	18.068.875.986	18.068.875.986
Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu	18.068.875.986	18.068.875.986	18.068.875.986	18.068.875.986
<b>Tổng cộng</b>	<b>40.976.932.995</b>	<b>40.976.932.995</b>	<b>49.343.009.222</b>	<b>49.343.009.222</b>

**Người mua trả tiền trước**

**Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2024	01/10/2024
Bên thứ ba	4.666.558.062	2.647.697.267
Bên liên quan	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.666.558.062</b>	<b>2.647.697.267</b>

**16 Thuế và các khoản phải thu/nộp Ngân sách Nhà Nước**

Chi tiêu	01/10/2024	Phải nộp	Đã nộp	31/12/2024
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.317.570	7.317.570	-
Thuế TNDN	10.519.359.211	1.985.884.412	-	12.505.243.623
Thuế TNCN	1.664.283.837	426.534.444	345.692.488	1.745.125.793
Thuế tài nguyên	15.548.160	18.500.480	16.182.080	17.866.560
Tiền thuê đất	4.667.687.284	-	2.297.260.192	2.370.427.092
Các loại thuế khác	-	51.084.408	51.084.408	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.866.878.492</b>	<b>2.489.321.314</b>	<b>2.717.536.738</b>	<b>16.638.663.068</b>

**17 Phải trả khác**

**Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2024	01/10/2024
Bên thứ ba	3.933.553.489	3.493.343.720
Kinh phí công đoàn	1.576.020.474	1.422.874.354
Bảo hiểm xã hội	1.229.788.549	954.972.874
Bảo hiểm y tế	119.691.180	224.915.917
Bảo hiểm thất nghiệp	52.054.440	98.325.117
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	178.796.400	178.796.400
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	777.202.446	613.459.058
Bên liên quan	5.000.000	5.000.000
Quý trái tim Hùng Hậu	5.000.000	5.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.938.553.489</b>	<b>3.498.343.720</b>

**Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2024	01/10/2024
Bên thứ ba	-	-
Bên liên quan	-	58.739.857.000
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	-	58.739.857.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>58.739.857.000</b>



<b>18</b>	<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>		
	<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/10/2024</b>
	<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>789.400.584.754</b>	<b>634.363.910.136</b>
	Ngân hàng UOB - Việt Nam	93.002.877.747	22.981.213.615
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	255.518.000.000	245.839.300.000
	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	-	15.358.390.815
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	90.772.851.050	93.201.627.000
	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	227.924.294.651	221.571.378.706
	Ngân hàng HUA NAN Commercial bank (Hua Nan Bank)	42.182.561.306	35.412.000.000
	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	80.000.000.000	-
	<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>16.531.022.924</b>	<b>16.197.093.428</b>
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	4.996.400.004	4.996.400.004
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	6.966.356.000	7.766.366.000
	Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	3.318.266.916	2.184.327.420
	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.250.000.004	1.250.000.004
	<b>Tổng cộng</b>	<b>805.931.607.678</b>	<b>650.561.003.564</b>
	<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/10/2024</b>
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	3.526.999.996	4.776.099.996
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	6.104.581.000	7.579.600.000
	Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	4.020.880.301	2.191.735.820
	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.874.999.990	2.187.499.991
	<b>Tổng cộng</b>	<b>15.527.461.287</b>	<b>16.734.935.807</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**

1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. HCM

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Chi tiết biến động tăng giảm trong kỳ:**

	01/10/2024			Trong kỳ			31/12/2024
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a. Ngắn hạn</b>							
Vay ngắn hạn	650.561.003.564	650.561.003.564	518.407.946.656	363.037.342.542	805.931.607.678	805.931.607.678	
Ngân hàng UOB - Việt Nam	634.363.910.140	634.363.910.140	517.274.007.156	362.237.332.542	789.400.584.754	789.400.584.754	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương	22.981.213.615	22.981.213.615	94.916.783.299	24.895.119.167	93.002.877.747	93.002.877.747	
Tín (Sacombank)	245.839.300.000	245.839.300.000	129.128.000.000	119.449.300.000	255.518.000.000	255.518.000.000	
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	15.358.390.815	15.358.390.815	22.732.630.000	38.091.020.815	-	-	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	93.201.627.000	93.201.627.000	45.726.224.050	48.155.000.000	90.772.851.050	90.772.851.050	
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	221.571.378.710	221.571.378.710	131.621.808.501	125.268.892.560	227.924.294.651	227.924.294.651	
Ngân hàng HUA NAN Commercial Bank (Hua Nan Bank)	35.412.000.000	35.412.000.000	13.148.561.306	6.378.000.000	42.182.561.306	42.182.561.306	
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	-	-	80.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000	
<b>b. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>							
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	16.197.093.424	16.197.093.424	1.133.939.500	800.010.000	16.531.022.924	16.531.022.924	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	4.996.400.004	4.996.400.004	-	-	4.996.400.004	4.996.400.004	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	7.766.366.000	7.766.366.000	-	800.010.000	6.966.356.000	6.966.356.000	
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	2.184.327.416	2.184.327.416	1.133.939.500	-	3.318.266.916	3.318.266.916	
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.250.000.004	1.250.000.004	-	-	1.250.000.004	1.250.000.004	



Chi tiết biến động tăng giảm trong kỳ:

	01/10/2024		Trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
<b>c. Dài hạn</b>	<b>16.734.935.807</b>	<b>16.734.935.807</b>	<b>2.822.471.474</b>	<b>4.029.945.994</b>	<b>15.527.461.287</b>	<b>15.527.461.287</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	4.776.099.996	4.776.099.996	-	1.249.100.000	3.526.999.996	3.526.999.996
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	7.579.600.000	7.579.600.000	-	1.475.019.000	6.104.581.000	6.104.581.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	2.191.735.820	2.191.735.820	2.822.471.474	993.326.993	4.020.880.301	4.020.880.301
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	2.187.499.991	2.187.499.991	-	312.500.001	1.874.999.990	1.874.999.990
<b>Tổng cộng</b>	<b>667.295.939.371</b>	<b>667.295.939.371</b>	<b>521.230.418.130</b>	<b>367.067.288.536</b>	<b>821.459.068.965</b>	<b>821.459.068.965</b>



19 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại 01/10/2023	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	13.213.099.819	299.494.665.234
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	32.242.798.321	32.242.798.321
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	(11.742.072.000)	(11.742.072.000)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(321.405.878)	(321.405.878)
Tại 01/10/2024	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	33.392.420.262	319.673.985.677
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	7.943.537.647	7.943.537.647
Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	199.875.620.000	59.688.086.000	-	-	-	259.563.706.000
Tại 31/12/2024	434.727.160.000	106.116.913.960	(10.100.000)	5.011.297.455	41.335.957.909	587.181.229.324

Đơn vị tính: VND





<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>		<b>31/12/2024</b>	<b>01/10/2024</b>
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu		240.896.320.000	120.448.160.000
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần		23.474.530.000	23.474.530.000
Trường đại học Văn Hiến		37.827.820.000	18.913.910.000
Công ty TNHH Khởi nghiệp Heritage		25.706.630.000	6.122.520.000
Vốn góp của các đối tượng khác		106.821.860.000	65.892.420.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>434.727.160.000</b>	<b>234.851.540.000</b>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		<b>31/12/2024</b>	<b>01/10/2024</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		234.851.540.000	234.851.540.000
+ Vốn góp tăng trong năm		199.875.620.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm		-	-
+ Vốn góp cuối năm		434.727.160.000	234.851.540.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	(11.742.072.000)
<b>d. Cổ phiếu</b>		<b>31/12/2024</b>	<b>01/10/2024</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		43.473.726	23.485.154
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng		43.473.726	23.485.154
Cổ phiếu phổ thông		43.473.726	23.485.154
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		1.010	1.010
Cổ phiếu phổ thông		1.010	1.010
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		43.472.716	23.484.144
Cổ phiếu phổ thông		43.472.716	23.484.144
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		-	-
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu</b>		-	-
<b>20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>		<b>31/12/2024</b>	<b>01/10/2024</b>
Ngoại tệ các loại:			
USD		275,00	86.587,15
EUR		710,98	862,85
CNY		8.655,00	2.775,20
JPY		20.000,00	20.000,00
SGD		900,00	900,00
IDR		3.824.000,00	3.824.000,00
<b>21 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ		692.997.986.408	331.211.844.164
<b>Tổng cộng</b>		<b>692.997.986.408</b>	<b>331.211.844.164</b>
<b>22 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chiết khấu thương mại		809.919	1.738.337
Giảm giá hàng bán		-	379.300.934
<b>Tổng cộng</b>		<b>809.919</b>	<b>381.039.271</b>
<b>23 Giá vốn hàng bán</b>		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ		660.879.219.718	304.524.416.422
<b>Tổng cộng</b>		<b>660.879.219.718</b>	<b>304.524.416.422</b>
<b>24 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Lãi tiền gửi, cho vay		2.150.832.135	551.878.818
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh		3.002.931.572	326.079.054
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		139.209.314	2.348.322.913
<b>Tổng cộng</b>		<b>5.292.973.021</b>	<b>3.226.280.785</b>



25	<b>Chi phí tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
		12.354.808.563	12.395.410.384
		616.396.381	2.492.873.186
		<b>12.971.204.944</b>	<b>14.888.283.570</b>
26	<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
		2.709.189.670	1.834.387.459
		2.216.337.378	1.316.365.551
		1.627.801.973	706.053.139
27	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
		3.983.724.755	2.955.591.009
		10.000.000	3.500.000
		184.535.952	84.763.635
28	<b>Thu nhập khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
		45.258.985	154.545.455
		55.296.359	1.750.000
		65.624.697	10.743.654
29	<b>Chi phí khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
		491.795.263	716.290.865
		9.502.838	130.355
		<b>501.298.101</b>	<b>716.421.220</b>
30	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
		1.985.884.412	1.127.228.401
		1.985.884.412	1.127.228.401
		<b>1.985.884.412</b>	<b>1.127.228.401</b>
31	<b>Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
		559.286.211.742	326.772.586.029
		25.577.178.845	16.241.391.363
		3.936.350.388	3.750.774.727
32	<b>Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
		15.122.186.913	10.638.938.430
		4.744.757.460	3.367.440.330
		<b>608.666.685.348</b>	<b>360.771.130.879</b>
a.	<b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
		518.237.264.560	296.390.845.324
		518.237.264.560	296.390.845.324
		<b>518.237.264.560</b>	<b>296.390.845.324</b>
b.	<b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
		(363.037.342.542)	(291.412.578.750)
		(1.305.826.994)	(886.594.665)
		<b>(364.343.169.536)</b>	<b>(292.299.173.415)</b>



33 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán  
Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024.

34 Thông tin về các bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên Hội đồng quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:  
Tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng quản trị có tham gia điều hành và Ban Tổng Giám đốc.

Họ và tên	Chức vụ		Kỳ này	Kỳ trước
Ông Vũ Quang Chính	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	106.552.200	100.044.960
Bà Nguyễn Yến	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	-	50.282.000
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 25/12/2024	140.618.500	132.030.800
Ông Nguyễn Hoàng Tân	Tổng Giám đốc		173.451.065	-
Ông Nguyễn Văn Dol	Trợ lý Tổng Giám đốc		124.145.295	106.096.621
Ông Nguyễn Tú Kỳ	Phó Tổng Giám đốc		-	62.765.611
Bà Nguyễn Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024	228.435.071	-
Bà Nguyễn Thị Bích Thuận	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024	225.868.616	-
Ông Nguyễn Văn Quốc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024	81.374.857	-
Bà Lê Thị Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024	12.546.364	-
Ông Lê Phạm Công Hoang	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/11/2024	8.886.400	152.396.165
Bà Phạm Thị Bích Như	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/12/2024	107.689.272	-
Tổng cộng			1.209.567.640	603.616.157

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ		Kỳ này	Kỳ trước
Vũ Quang Chính	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	13.500.000	13.500.000
Nguyễn Yến	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	-	-
Phạm Thị Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	-	-
Nguyễn Hoàng Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	-	-
Trần Huy Hoàng	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	-	-
Từ Thanh Phụng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/12/2024	18.000.000	18.000.000
Phạm Thị Minh Nguyệt	Phó chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/12/2024	15.300.000	15.300.000
Huỳnh Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/12/2024	13.500.000	13.500.000
Lê Thị Thùy Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/12/2024	13.500.000	13.500.000
Tổng cộng			73.800.000	73.800.000



**b. Danh sách các bên liên quan**

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	Công ty mẹ
Công ty TNHH Ngu nghiệp Hùng Hậu	Công ty con
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	Công ty con
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Quỹ trái tim Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Rau Quả Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Xăng Dầu Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn
Trường Đại học Văn Hiến	Cổ đông lớn, thành viên cùng tập đoàn

**c. Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>Công ty CP Phát triển Hùng Hậu</b>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	320.994.079	283.630.238
Cho mượn tiền	189.629.996.764	-
Mượn tiền	7.744.500.000	13.200.000.000
Trả tiền mượn	66.484.357.000	
<b>Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu</b>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.018.251.700	6.478.819.999
Chi phí mua hàng hóa	4.679.086.711	2.089.981.120
Cho vay tiền	28.016.000.000	-
Thu lại tiền cho vay	10.000.000.000	-
Mượn tiền	2.500.000.000	7.150.000.000
Nhận cổ tức	881.000.000	
Lãi cho vay	1.989.183.452	-
<b>Công ty CP Giáo dục Hùng Hậu</b>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	140.000.000	210.000.000
<b>Trường Đại học Văn Hiến</b>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.486.918.156	10.311.353.938
<b>Công ty TNHH Happyfood Vietnam</b>		
Cho vay tiền	9.160.000.000	3.314.000.000
Lãi cho vay	1.024.880.048	

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh số 5, 7, 8, 15 và 17.

**35 Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu:

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Xuất khẩu	116.414.616.762	82.882.983.323
Trong nước	576.582.559.727	247.947.821.570
<b>Tổng cộng</b>	<b>692.997.176.489</b>	<b>330.830.804.893</b>

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

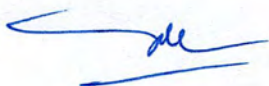
Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất chế biến thủy sản, nông sản nên không trình bày báo cáo bộ phận.



36 **Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Thị Mỹ Diệu  
Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Diệu  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Tân  
Tổng Giám đốc

